

ĐỀ SỐ 23



N O	ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
1	Attitude	Noun	/ˈætɪtjuːd/	Thái độ
2	Interested in	Phrase	/ˈɪntərəstɪd ɪn/	Quan tâm đến
3	Pay attention to	Phrase	/peɪ əˈtɛnʃən tuː/	Chú ý đến
4	Psychology	Noun	/saɪˈkɒlədʒi/	Tâm lý học
5	Mental	Adjective	/ˈmentl/	Thuộc về tinh thần
6	Physical	Adjective	/ˈfɪzɪkəl/	Thuộc về thể chất
7	General	Adjective	/ˈdʒenərəl/	Tổng quát
8	Financial	Adjective	/faɪˈnænʃəl/	Tài chính
9	Threat	Noun	/θret/	Mối đe dọa
10	Transmission	Noun	/trænsˈmɪʃən/	Sự truyền tải
11	Security	Noun	/sɪˈkjʊərɪti/	An ninh
12	Regulation	Noun	/ˌrɛɡjuˈleɪʃən/	Quy định
13	Chaos	Noun	/ˈkeɪɒs/	Hỗn loạn
14	Observation	Noun	/ˌɒbzəˈveɪʃən/	Sự quan sát
15	Contract	Noun	/ˈkɒntrækt/	Hợp đồng
16	Disorder	Noun	/dɪsˈɔːdə(r)/	Rối loạn
17	Symptom	Noun	/ˈsɪmptəm/	Triệu chứng
18	Remedy	Noun	/ˈredəmi/	Phương thuốc
19	Step up	Phrase	/step ʌp/	Tăng cường
20	Hold back	Phrase	/hoʊld bæk/	Kiểm chế
21	Turn down	Phrase	/tɜːn daʊn/	Từ chối
22	Look into	Phrase	/lʊk ˈɪntuː/	Xem xét
23	Monitor	Verb	/ˈmɒnɪtə(r)/	Giám sát
24	Assign	Verb	/əˈsaɪn/	Phân công
25	Dominate	Verb	/ˈdɒmɪneɪt/	Chi phối
26	Resistance	Noun	/rɪˈzɪstəns/	Sự kháng cự
27	Loyal to	Phrase	/ˈlɔɪəl tuː/	Trung thành với
28	Telecommute	Verb	/ˌtelɪˈkəʊmjʊːt/	Làm việc từ xa
29	Absenteeism	Noun	/ˌæbsənˈtiːɪzəm/	Tình trạng vắng mặt
30	Productivity	Noun	/ˌprɒdʌkˈtɪvəti/	Năng suất
31	Retention	Noun	/rɪˈtenʃən/	Sự giữ lại
32	Standard	Noun	/ˈstændəd/	Tiêu chuẩn
33	Confidential	Adjective	/ˌkɒnfiˈdɛnʃəl/	Bảo mật
34	Institution	Noun	/ˌɪnstɪˈtjuːʃən/	Cơ quan, tổ chức

35	Burden	Noun	/'bɜ:dn/	Gánh nặng
36	Ease	Noun	/i:z/	Sự thoải mái
37	Multitude	Noun	/'mʌltɪtju:d/	Sự đông đảo
38	Utilise	Verb	/'ju:tɪlaɪz/	Sử dụng
39	Lecture	Noun	/'lektʃər/	Bài giảng
40	Seminar	Noun	/'seminɑ:r/	Hội thảo
41	Technical	Adjective	/'teknɪkəl/	Kỹ thuật
42	Seamlessly	Adverb	/'si:mləsli/	Mượt mà, liền mạch
43	Interwoven	Adjective	/,ɪntə'wəʊvən/	Đan xen, kết hợp
44	Downside	Noun	/'daʊnsaɪd/	Mặt trái, nhược điểm
45	Distraction	Noun	/dɪs'trækʃən/	Sự sao lãng